

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/CBTT-NCTS

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài

Mã chứng khoán: NCT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình,
Huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 35840905

Fax: (84-24) 35840906

Người thực hiện công bố thông tin: **Đình Văn Đình**

Địa chỉ: Số 14, Ngõ 7, Phố Ao Sen, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913095242 Fax: (84-24) 35840906

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý 4 và năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty, chuyên mục tin tức vào ngày 19/01/2019 tại đường dẫn: www.noibaicargo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý 4 và năm 2018.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD;
- Lưu VT.

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Đình Văn Đình

Số: **46** /GT-NCTS
V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD Quý 4 và Năm 2018

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Thực hiện theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (mã chứng khoán NCT) giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 4 và năm 2018 như sau:

Chi tiêu	Quý 4			Lũy kế năm		
	Quý 4/2018	Quý 4/2017	% 18/17	Năm 2018	Năm 2017	% 18/17
Lợi nhuận sau thuế TNDN (Triệu đồng)	48.623	67.107	(27,5%)	240.909	272.817	(11,7%)

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2018 đạt 48.623 triệu đồng và giảm 27,5% so với cùng kỳ Quý 4/2017. Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 đạt 240.909 triệu đồng và giảm 11,7% so với năm 2017.

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 và năm 2018 giảm so với năm 2017 chủ yếu là do sản lượng hàng nhập quốc tế giảm. Các mặt hàng chủ lực như điện thoại di động, linh kiện điện tử và hàng thủy hải sản có đơn giá cao giảm mạnh theo xu hướng chung của thị trường dẫn đến doanh thu hoạt động SXKD giảm so với năm 2017. Ngoài ra, Công ty thực hiện chính sách cải cách tiền lương cho người lao động, dẫn đến chi phí nhân công tăng hơn so với năm 2017.

Những biến động của thị trường và khó khăn trong môi trường SXKD đã được dự báo từ đầu năm 2018. Do đó, so với kế hoạch năm 2018 đã đặt ra, lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 tăng 8,7%.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BKS;
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018



Hà Nội, tháng 01 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên
Ông Tường Duy Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Huy Khôi	Trưởng Ban
Bà Trần Mai Hạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Đình Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đình Văn Đình	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

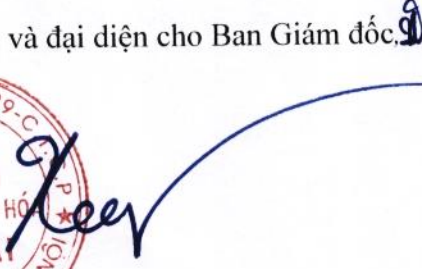
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc. 



Nguyễn Xuân Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		338.325.981.218	324.956.830.634
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	14.582.472.974	28.133.546.096
1. Tiền	111		14.582.472.974	5.133.546.096
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	23.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		248.500.000.000	235.990.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	248.500.000.000	235.990.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.710.690.853	54.054.501.076
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	35.680.465.241	49.208.524.728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	30.788.579.277	2.569.643.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.241.646.335	2.276.333.348
IV. Hàng tồn kho	140		3.203.180.511	3.007.062.828
1. Hàng tồn kho	141	9	3.203.180.511	3.007.062.828
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.329.636.880	3.771.720.634
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.329.636.880	1.470.914.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	-	76.296.343
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14	-	2.224.510.091
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167.106.677.088	184.037.392.494
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		408.504.600	2.240.861.896
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	408.504.600	2.240.861.896
II. Tài sản cố định	220		89.708.615.812	81.268.151.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	86.670.422.072	79.488.301.233
- Nguyên giá	222		236.990.201.719	206.553.204.536
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(150.319.779.647)	(127.064.903.303)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.038.193.740	1.779.850.004
- Nguyên giá	228		9.375.235.250	7.180.435.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.337.041.510)	(5.400.585.246)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.049.600.000	65.049.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7	65.049.600.000	65.049.600.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.939.956.676	35.478.779.361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	11.937.371.717	35.478.626.751
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	2.584.959	152.610
TỔNG TÀI SẢN	270		505.432.658.306	508.994.223.128

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		71.212.826.462	69.888.060.348
I. Nợ ngắn hạn	310		65.636.826.462	64.762.060.348
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	7.499.717.807	14.309.633.543
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.760.575.397	3.960.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.070.615.161	42.866.193
4. Phải trả người lao động	314		38.279.764.296	38.282.921.105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	8.000.127.165	7.759.506.838
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1 782 744 909	2.394.781.315
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.243.281.727	1.968.391.354
II. Nợ dài hạn	330		5.576.000.000	5.126.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	16	5.576.000.000	5.126.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		434.219.831.844	439.106.162.780
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	434.219.831.844	439.106.162.780
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.080.000)	(12.080.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		172.524.142.214	177.410.473.150
- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.278.082.777	17.534.165.439
- LNST CPP kỳ này	421b		136.246.059.437	159.876.307.711
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		505.432.658.306	508.994.223.128

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2018	Từ 01/10/2017	Lũy kế	
			đến 31/12/2018	đến 31/12/2017	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	174.754.815.447	206.477.267.267	689.611.468.416	719.519.621.844
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		174.754.815.447	206.477.267.267	689.611.468.416	719.519.621.844
4. Giá vốn hàng bán	11	21&25	102.450.702.610	101.789.322.960	344.870.911.032	326.738.590.029
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72.304.112.837	104.687.944.307	344.740.557.384	392.781.031.815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.071.835.962	4.334.255.612	29.181.493.087	22.596.378.003
7. Chi phí tài chính	22	23	17.430.748	4.468.201	19.076.177	65.786.436
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24&25	4.203.478.990	2.580.845.575	9.281.582.049	8.450.535.775
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24&25	11.322.071.870	22.281.116.642	67.077.267.155	67.443.273.379
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		60.832.967.191	84.155.769.501	297.544.125.090	339.417.814.228
11. Thu nhập khác	31	26	42.180.578	251.899.196	44.513.030	255.818.895
12. Chi phí khác	32	26	389.132	253	3.216.456	149.659.582
13. Lợi nhuận khác	40	26	41.791.446	251.898.943	41.296.574	106.159.313
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		60.874.758.637	84.407.668.444	297.585.421.664	339.523.973.541
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	12.274.599.790	17.301.099.233	56.678.866.576	66.718.280.442
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(22.975.345)	(308.382)	(2.432.349)	(11.046.815)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		48.623.134.192	67.106.877.593	240.908.987.437	272.816.739.914
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29			8.808	9.716

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	297.585.421.664	339.523.973.541
2. Điều chỉnh cho các khoản		(4.817.554.073)	5.381.160.360
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.191.332.608	27.884.214.250
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12.924.796	763.051
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(29.021.811.477)	(22.503.816.941)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	292.767.867.591	344.905.133.901
- Tăng/ giảm các khoản phải thu	09	17.757.897.582	(2.074.927.433)
- Giảm hàng tồn kho	10	(196.117.683)	418.528.401
- Giảm/ tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	(823.711.093)	24.035.452.575
- Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	23.682.532.354	(20.297.253.579)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(52.179.756.695)	(70.007.406.572)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	40.948.710	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17	(10.031.614.917)	(9.365.950.000)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	271.018.045.849	267.613.577.293
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(64.563.285.900)	(14.457.262.915)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	249.976.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(857.280.000.000)	(692.208.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	844.770.000.000	731.268.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(40.656.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	28.665.857.516	21.921.748.997
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(48.407.428.384)	6.118.462.082

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(236.158.993.690)	(262.642.690.189)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(236.158.993.690)	(262.642.690.189)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(13.548.376.225)	11.089.349.186
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	28.133.546.096	17.044.449.979
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.696.897)	(253.069)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 4	14.582.472.974	28.133.546.096

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS .,JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06/05/2016. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 31/12/2018 là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 818 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm Eoffice, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong thời gian xây dựng chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian trả trước (đối với chi phí thuê tài sản).

Chi phí trả trước về thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.12 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Trong năm, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam”. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 20%.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP, các Công ty con thuộc Tổng Công ty và Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty.

3.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	497.628.864	617.331.620
- Tiền gửi ngân hàng	14.084.844.110	4.516.214.476
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	23.000.000.000
Cộng	14.582.472.974	28.133.546.096

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	35.680.465.241	49.208.524.728
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	6.319.912.738
- Eva Airways Corp (BR)	1.128.779.989	1.241.750.688
- Etihad Airways (EY)	2.379.234.589	12.668.920.762
- Asiana Airlines (OZ)	3.869.807.437	5.655.955.635
- Công ty TNHH Nhà ga hàng hóa ALS	1.976.523.602	-
- Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	1.121.705.838	1.201.316.933
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.221.315.736	1.601.922.515
- Phải thu khách hàng khác	23.983.098.050	20.518.745.457
Dài hạn	-	-
Cộng	35.680.465.241	49.208.524.728
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32.3)</i>	1.339.265.662	7.713.844.425

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	30.788.579.277	2.569.643.000
- Công ty CP Cung cấp thiết bị và dịch vụ bảo dưỡng hàng không	23.970.922.500	-
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	2.040.000.000	2.040.000.000
- Công ty TNHH Hệ thống thiết bị UMW VN	1.821.600.000	-
- Công ty CPĐT SXTM và DV Thái Hà	1.641.750.000	-
- Công ty TNHH Kinh doanh ô tô NISU	1.309.440.000	-
- Đối tượng khác	4.866.777	529.643.000
Dài hạn	-	-
Cộng	30.788.579.277	2.569.643.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	248.500.000.000	-	248.500.000.000	235.990.000.000	-	235.990.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm	248.500.000.000	-	248.500.000.000	235.990.000.000	-	235.990.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	65.049.600.000	65.049.600.000	-	65.049.600.000
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	65.049.600.000	65.049.600.000	-	65.049.600.000
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) (1)	44.721.600.000	-	44.721.600.000	44.721.600.000	-	44.721.600.000
+ Trái phiếu chuyển đổi của ALS (2)	20.328.000.000	-	20.328.000.000	20.328.000.000	-	20.328.000.000
Cộng	313.549.600.000	-	313.549.600.000	301.039.600.000	-	301.039.600.000

(1) Tại ngày 31/12/2018, tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS là 5.082.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần và tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty ALS là 10,063%. Đến thời điểm hiện tại, cổ phiếu của ALS chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán theo đó chưa có căn cứ để đánh giá giá trị hợp lý theo thị trường. Trong năm, ALS chi trả số cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 với tỷ lệ là 30%/Vốn điều lệ, tương ứng số tiền 15.246.000.000 đồng.

(2) Tại ngày 31/12/2018, Công ty nắm giữ là 203.280 trái phiếu chuyển đổi của Công ty ALS, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn 36 tháng và lãi suất cố định hàng năm là 4%/năm. Trái tức năm 2018 Công ty ALS đã thanh toán số tiền là 813.120.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	4.241.646.335	-	2.276.333.348	-
- Ký cược, ký quỹ	2.240.861.896	-	408.504.600	-
<i>Đặt cọc thuê kho và văn phòng:</i>				
+ Nhà kho và công trình phụ trợ (1)	2.052.094.296	-	-	-
+ Văn phòng tầng 1 Tòa nhà NTS (2)	188.767.600	-	-	-
+ Văn phòng tầng 2 Tòa nhà NTS (3)	-	-	408.504.600	-
- Lãi dự thu TGNH và trái tức ALS	1.987.446.905	-	1.631.492.944	-
- Ứng tiền ủng hộ quỹ vì người nghèo	-	-	224.896.186	-
- Phải thu khác	13.337.534	-	11.439.618	-
Dài hạn	408.504.600	-	2.240.861.896	-
- Ký cược, ký quỹ	408.504.600	-	2.240.861.896	-
<i>Đặt cọc thuê kho và văn phòng:</i>				
+ Văn phòng tầng 2 Tòa nhà NTS (3)	408.504.600	-	-	-
+ Nhà kho và công trình phụ trợ (1)	-	-	2.052.094.296	-
+ Văn phòng tầng 1 Tòa nhà NTS (2)	-	-	188.767.600	-
Cộng	4.650.150.935	-	4.517.195.244	-

Các khoản đặt cọc thuê văn phòng và mặt bằng kho dài hạn không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thanh lý hợp đồng. Thời gian thuê cụ thể như sau:

- (1) Thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài từ ngày 01/06/2014 đến ngày 01/06/2019.
- (2) Thuê văn phòng tầng 01 tòa nhà NTS từ ngày 15/05/2014 đến ngày 15/05/2019.
- (3) Thuê văn phòng tầng 02 tòa nhà NTS từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2020.

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.046.805.965	-	2.756.712.828	-
- Công cụ, dụng cụ	156.374.546	-	250.350.000	-
Cộng	3.203.180.511	-	3.007.062.828	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.329.636.880	1.470.914.200
- Chi phí trả trước mặt bằng	1.240.228.547	1.428.914.200
- Chi phí trả trước ngắn hạn	89.408.333	42.000.000
Dài hạn	11.937.371.717	35.478.626.751
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	9.777.714.380	33.244.228.892
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	823.589.670	443.352.755
- Chi trả trước dài hạn khác	1.336.067.667	1.791.045.104
Cộng	13.267.008.597	36.949.540.951

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2018	23.120.166.299	32.715.284.194	124.921.319.808	25.796.434.235	206.553.204.536
- Mua trong năm		259.185.098	20.023.427.274	10.154.384.811	30.436.997.183
Tại 31/12/2018	23.120.166.299	32.974.469.292	144.944.747.082	35.950.819.046	236.990.201.719
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2018	2.504.684.728	20.129.859.277	80.619.882.009	23.810.477.289	127.064.903.303
- Khấu hao trong năm	2.312.016.654	3.501.393.174	15.127.880.162	2.313.586.354	23.254.876.344
Tại 31/12/2018	4.816.701.382	23.631.252.451	95.747.762.171	26.124.063.643	150.319.779.647
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	20.615.481.571	12.585.424.917	44.301.437.799	1.985.956.946	79.488.301.233
Tại 31/12/2018	18.303.464.917	9.343.216.841	49.196.984.911	9.826.755.403	86.670.422.072

Tại ngày 31/12/2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 81.407.579.926 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2018	7.180.435.250	7.180.435.250
- Mua trong năm	2.194.800.000	2.194.800.000
Tại 31/12/2018	9.375.235.250	9.375.235.250
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2018	5.400.585.246	5.400.585.246
- Khấu hao trong năm	936.456.264	936.456.264
Tại 31/12/2018	6.337.041.510	6.337.041.510
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	1.779.850.004	1.779.850.004
Tại 31/12/2018	3.038.193.740	3.038.193.740

Tại ngày 31/12/2018, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.443.435.250 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	7.499.717.807	14.309.633.543
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	794.705.120	4.473.006.045
- Công ty CP Tập đoàn Thiên Minh Đức	952.877.340	958.703.420
- Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	899.604.467	824.736.518
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	807.038.522	1.176.328.854
- Công ty TNHH TM và vận tải Hồng Anh	705.180.410	609.848.800
- Tổng Công ty May 10 - CTCP	-	1.786.650.000
- Cảng HKQT Nội Bài - TCT Cảng HKVN	-	139.222.600
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.340.311.948	6.267.009.906
Dài hạn	-	-
Cộng	7.499.717.807	14.309.633.543
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 32.3)</i>	5.624.579.668	4.623.249.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp bằng tiền trong năm	Tại 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	42.866.193	86.044.764.405	83.017.015.437	3.070.615.161
- Thuế giá trị gia tăng	-	26.040.095.818	25.306.922.173	733.173.645
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	56.678.866.576	54.404.266.786	2.274.599.790
- Thuế thu nhập cá nhân	42.866.193	3.141.742.814	3.121.767.281	62.841.726
- Thuế nhà thầu	-	47.848.973	47.848.973	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	133.210.224	133.210.224	-

	Tại 01/01/2018	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	Tại 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	76.296.343	20.762.983.468	20.839.279.811	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.224.510.091	-	2.224.510.091	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.224.510.091	-	2.224.510.091	-

0164
 ÔNG
 Ô PH
 VỤ H
 ÔI
 ON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Tại 31/12/2018</u>	<u>Tại 01/01/2018</u>
	<u>Giá trị/ Số có khả</u>	<u>Giá trị/ Số có khả</u>
	<u>năng trả nợ</u>	<u>năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	8.000.127.165	7.759.506.838
- Trích trước chi phí phúc lợi cho người lao động	7.915.000.000	7.755.000.000
- Phí sita tháng 12	45.043.398	-
- Phí nhượng quyền khai thác còn lại năm 2018	40.083.767	4.506.838
Dài hạn	-	-
Cộng	8.000.127.165	7.759.506.838

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Tại 31/12/2018</u>	<u>Tại 01/01/2018</u>
	<u>Giá trị/ Số có khả</u>	<u>Giá trị/ Số có khả</u>
	<u>năng trả nợ</u>	<u>năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	1.782.744.909	2.394.781.315
- Kinh phí công đoàn	67.039.957	62.033.923
- BHXH, BHYT, BHTN	21.526.600	12.303.350
- Cổ tức phải trả	1.630.090.678	2.297.496.368
- Bảo hiểm thai sản của người lao động	41.140.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.947.674	22.947.674
Dài hạn	5.576.000.000	5.126.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.576.000.000	5.126.000.000
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	7.358.744.909	7.520.781.315

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Tại 31/12/2018</u>	<u>Tại 01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.584.959	152.610
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	12.924.796	763.051
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại 01/01/2017	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	174.878.557.439	436.574.247.069				
- LN tăng trong năm	-	-	-	-	272.816.739.914				272.816.739.914
- Phân phối LN năm 2016	-	-	-	-	(156.994.392.000)				(156.994.392.000)
- Thường ban điều hành năm 2016	-	-	-	-	(350.000.000)				(350.000.000)
- Tạm trích quỹ KTPL năm 2017	-	-	-	-	(8.277.504.203)				(8.277.504.203)
- Tạm phân phối LN năm 2017	-	-	-	-	(104.662.928.000)				(104.662.928.000)
Tại 31/12/2017	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	177.410.473.150	439.106.162.780				
Tại 01/01/2018	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	177.410.473.150	439.106.162.780				
- LN tăng trong kỳ	-	-	-	-	240.908.987.437				240.908.987.437
- Phân phối LN năm 2017 (**)	-	-	-	-	(130.828.660.000)				(130.828.660.000)
- Trích quỹ KTPL còn lại và thường	-	-	-	-	(10.303.730.373)				(10.303.730.373)
- Ban quản lý điều hành năm 2017 (*)	-	-	-	-	(104.662.928.000)				(104.662.928.000)
- Tạm phân phối LN năm 2018 (**)	-	-	-	-	-				-
Tại 31/12/2018	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	172.524.142.214	434.219.831.844				

(*) Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0118/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2018.

(**) Công ty thực hiện chi trả cổ tức còn lại năm 2017 với tỷ lệ 50%/VDL theo Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐQT/NCTS ngày 23/04/2018 và tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2018 với tỷ lệ 40%/VDL theo Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐQT ngày 14/08/2018 của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ vốn góp	Tổng số vốn đã góp	
			Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	144.254.010.000
2. Vốn góp của các đối tượng khác	117.415.390.000	44,87%	117.415.390.000	117.415.390.000
Cộng	261.669.400.000	100,00%	261.669.400.000	261.669.400.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp đầu năm	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	261.669.400.000	261.669.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	236.158.993.690	262.642.690.189

18.4 Cổ phiếu

	Tại 31/12/2018 CP	Tại 01/01/2018 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
- Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	1.208
- Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
- Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31/12/2018 USD	Tại 01/01/2018 USD
Ngoại tệ các loại (USD)	132.221,05	27.226,12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu phục vụ hàng hóa	244.066.119.772	271.957.248.102
- Doanh thu xử lý hàng hóa	285.605.958.725	301.058.595.081
- Doanh thu lưu kho	59.576.476.123	54.663.312.750
- Doanh thu khác	100.362.913.796	91.840.465.911
Cộng	689.611.468.416	719.519.621.844
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32.2)</i>	59.446.232.999	70.753.403.768

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	120.830.951.804	107.561.348.978
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.751.021.397	34.908.130.937
Chi công cụ, dụng cụ	923.774.293	560.160.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.678.744.659	22.312.282.235
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	13.654.856.468	14.854.200.768
Chi phí thuê tài sản	67.985.347.204	67.153.792.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.018.227.793	56.300.903.640
Chi phí khác	26.027.987.414	23.087.770.556
Cộng	344.870.911.032	326.738.590.029

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.962.691.477	13.356.216.941
Cổ tức được chia từ ALS	15.246.000.000	9.147.600.000
Lãi trái phiếu chuyển đổi	813.120.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	159.681.610	92.561.062
Cộng	29.181.493.087	22.596.378.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	6.151.381	65.023.385
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	12.924.796	763.051
Cộng	19.076.177	65.786.436

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí bán hàng	9.281.582.049	8.450.535.775
- Chi phí xúc tiến thương mại	9.254.491.140	8.418.717.593
- Chi quảng cáo trên báo, tạp chí	18.000.000	-
- Chi phí khác cho bán hàng	9.090.909	31.818.182
Chi phí quản lý doanh nghiệp	67.077.267.155	67.443.273.379
- Chi phí nhân công	24.040.717.374	23.398.216.716
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.628.193.454	2.239.419.421
- Chi công cụ, dụng cụ	886.701.405	810.562.995
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.512.587.949	5.571.932.015
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	4.106.997.753	4.206.045.298
- Chi phí thuê tài sản	5.523.552.800	5.525.023.200
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.559.973.719	4.214.600.499
- Chi phí khác	20.818.542.701	21.477.473.235
Cộng	76.358.849.204	75.893.809.154

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân công	144.871.669.178	130.959.565.694
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.379.214.851	37.147.550.358
Chi công cụ, dụng cụ	1.810.475.698	1.370.723.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.191.332.608	27.884.214.250
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	17.761.854.221	19.060.246.066
Chi phí thuê tài sản	73.508.900.004	72.678.815.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.578.201.512	60.515.504.139
Chi phí khác	46.846.530.115	44.565.243.791
Chi phí bán hàng	9.281.582.049	8.450.535.775
Cộng	421.229.760.236	402.632.399.183
<i>Trong đó, chi phí với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32.2)</i>	18.350.447.458	19.428.304.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác	44.513.030	255.818.895
- Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	249.976.000
- Thu bán hồ sơ thầu	39.090.910	3.181.818
- Thu phạt chậm nộp của khách hàng	1.857.800	2.106.000
- Các khoản thu khác	3.564.320	555.077
Chi phí khác	3.216.456	149.659.582
- Tiền phạt theo BB thanh tra thuế và chậm nộp	2.774.917	149.659.256
- Chênh lệch nhỏ lẻ do thanh toán	441.539	326
Lợi nhuận khác	41.296.574	106.159.313

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	297.585.421.664	339.523.973.541
Cộng:	1.055.674.269	2.954.002.298
- Phụ cấp HDQT/BKS không trực tiếp điều hành	876.000.000	876.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	12.924.796	763.051
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại năm trước	-	54.471.024
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	166.749.473	2.022.768.223
Trừ:	(15.246.763.051)	(9.750.600.000)
- Cổ tức được nhận từ ALS	(15.246.000.000)	(9.147.600.000)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	(763.051)	-
- Doanh thu đã nộp thuế theo BB Thanh tra thuế	-	(603.000.000)
Thu nhập chịu thuế	283.394.332.882	332.727.375.839
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	56.678.866.576	66.545.475.168
- Thuế TNDN bổ sung theo BB Thanh tra thuế năm 2014 và 2016	-	172.805.274
Thuế TNDN trong kỳ	56.678.866.576	66.718.280.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm	(2.584.959)	(152.610)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại năm trước	152.610	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm trước	-	(10.894.205)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	(2.432.349)	(11.046.815)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	240.908.987.437	272.816.739.914
Điều chỉnh giảm	(10.441.464.985)	(18.581.234.576)
- Trích quỹ KTPL và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2017 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	(18.581.234.576)
- Tạm trích quỹ KTPL và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2018	(10.441.464.985)	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	230.467.522.452	254.235.505.338
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	8.808	9.716

(*) Công ty đã thực hiện điều chỉnh chỉ tiêu Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 do thay đổi số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0118/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2018 so với số đã tạm trích trên Báo cáo tài chính 2017. Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2017 trên Báo cáo tài chính năm 2017 được trình bày lại là 9.716 VND/CP (số liệu trước đó được trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2017 là 9.683 VND/CP).

30. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

	Năm 2018 Cổ phiếu	Năm 2017 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	26.166.940	26.166.940
Cổ phiếu quỹ đầu năm	(1.208)	(1.208)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	26.165.732	26.165.732
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	26.165.732	26.165.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.582.472.974	28.133.546.096
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	248.500.000.000	235.990.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.329.831.737	53.489.384.168
Cộng	301.412.304.711	317.612.930.264
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	13.075.717.807	19.435.633.543
Chi phí phải trả	85.127.165	-
Cộng	13.160.844.972	19.435.633.543
Trạng thái ròng	288.251.459.739	298.177.296.721

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tại 31/12/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	7.499.717.807	5.576.000.000	13.075.717.807
Chi phí phải trả	85.127.165	-	85.127.165
Cộng	7.584.844.972	5.576.000.000	13.160.844.972
Tại 01/01/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	14.309.633.543	5.126.000.000	19.435.633.543
Cộng	14.309.633.543	5.126.000.000	19.435.633.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức rất thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa bao gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tại 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.582.472.974	-	14.582.472.974
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	248.500.000.000	-	248.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.921.327.137	408.504.600	38.329.831.737
Cộng	<u>301.003.800.111</u>	<u>408.504.600</u>	<u>301.412.304.711</u>
Tại 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.133.546.096	-	28.133.546.096
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	235.990.000.000	-	235.990.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.248.522.272	2.240.861.896	53.489.384.168
Cộng	<u>315.372.068.368</u>	<u>2.240.861.896</u>	<u>317.612.930.264</u>

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

32.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN - TCT HKVN - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Vigas - TCT)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

32.1 Các bên liên quan (Tiếp)

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP In Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ

32.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu các bên liên quan	59.446.232.999	70.753.403.768
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	50.997.858.104	62.134.341.805
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	5.606.246.262	5.626.737.888
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	1.400.995.078	1.525.932.079
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	-	9.375.311
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	125.843.459	163.850.002
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	63.432.343	67.530.467
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	33.950.450	28.846.610
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	1.140.815.711	1.105.994.758
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (ARIMEX)	77.091.592	90.794.848
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan	18.350.447.458	19.428.304.284
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	2.721.833.117	2.637.996.609
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	14.922.229.341	15.698.959.952
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	706.385.000	1.091.347.723
Cổ tức, lợi nhuận được chia	153.243.045.000	170.270.050.000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	129.828.609.000	144.254.010.000
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	16.448.841.000	18.276.490.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	6.965.595.000	7.739.550.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

32.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	3.453.446.296	3.117.840.000
<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	
Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc	1.375.266.224
Đình Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.039.090.036
Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm từ 2/6/2017	1.039.090.036
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.142.400.000	1.142.400.000
Hội đồng quản trị	753.600.000	753.600.000
Ban kiểm soát	388.800.000	388.800.000

32.3 Số dư với bên liên quan

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Phải thu của bên liên quan	1.339.265.662	7.713.844.425
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	6.319.912.738
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	1.089.228.614	1.097.257.479
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	98.452.480	119.986.800
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	34.691.391	20.735.754
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	116.893.177	155.951.654
Phải trả cho bên liên quan	5.624.579.668	4.623.249.511
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	4.765.967.548	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	794.705.120	4.473.006.045
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	63.907.000	150.243.466
Đặt cọc, kỹ quỹ	260.000.000	260.000.000
- Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco	140.000.000	140.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc